

SUN - SỐNG MỚI - CHƯƠNG TRÌNH ĐẶC BIỆT

Hành trình khác biệt

Bên mua bảo hiểm: ANH A

Địa chỉ liên hệ:

CMND/CCCD/Hộ chiếu/Giấy phép ĐKKD:

Người được bảo hiểm: ANH A

Địa chỉ liên hệ:

CMND/CCCD/Hộ chiếu:



TIÊN PHONG BẢO VỆ

Đa tầng bảo vệ cho bản thân và gia đình với các quyền lợi bảo vệ toàn diện và đột phá

- Đảm bảo chi trả từ 1.000.000.000 đồng trước rủi ro tử vong/Thương tật toàn bộ vĩnh viễn (TTTBVV)
- Nhận thêm 250.000.000 đồng khi bị chẩn đoán Bệnh hiểm nghèo
- Nhận thêm đến 250.000.000 đồng khi Người được bảo hiểm tử vong, TTTBVV và đang có Người phụ thuộc



DẪN ĐÁT TƯƠNG LAI

Làm chủ tương lai với quỹ tài chính vững vàng và linh hoạt cho mỗi giai đoạn cuộc đời

- Tích lũy HIỆU QUẢ với lãi suất đảm bảo và nhiều khoản thưởng hấp dẫn, dễ nhận
- LINH HOẠT đóng phí, rút tiền, điều chỉnh mức bảo vệ theo nhu cầu
- Dịch vụ RÚT TIỀN ĐỊNH KỲ TỰ ĐỘNG MIỄN PHÍ (từ năm 60 tuổi và kể từ Năm hợp đồng thứ 10)

Người lập:

Thái Minh Đệ

Chi nhánh/Văn phòng: Product team

Mã số:

FN16

Điện thoại:

09087655123

Ngày lập:

16/02/2022

Địa chỉ Email:

de.thai@sunlife.com



Bên mua bảo hiểm: Anh A

Tuổi: 30

Giới tính: Nam

Đơn vị tính: đồng

Người được bảo hiểm (NDBH)	Ngày sinh	Tuổi - Giới tính	Nhóm nghề nghiệp	Sản phẩm bảo hiểm	Số tiền bảo hiểm	Thời hạn bảo hiểm (Năm) ^(*)	Phí bảo hiểm năm
Anh A	16/02/1992	30 - Nam	1	SUN - Sống Mới - Chương trình Đặc biệt	1.000.000.000	70	20.000.000
				BH Bổ Sung - Bệnh Hiểm Nghèo Toàn Diện	500.000.000	20	2.655.000
				BH Bổ Sung - Sống An	500.000.000	40	1.450.000

	Quý	Nửa năm	Năm
Phí bảo hiểm cơ bản (1)	5.000.000	10.000.000	20.000.000
Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ sung (2)	1.026.250	2.052.500	4.105.000
Phí bảo hiểm định kỳ (3) = (1) + (2)	6.026.250	12.052.500	24.105.000
Phí bảo hiểm đóng thêm dự kiến (4)	0	0	0
Phí bảo hiểm định kỳ dự kiến = (3) + (4)	<input type="radio"/> 6.027.000	<input type="radio"/> 12.053.000	<input type="radio"/> 24.105.000

Ghi chú:

- (*) Thời hạn đóng phí bằng Thời hạn bảo hiểm. Tuy nhiên, Bên mua bảo hiểm có thể đóng phí linh hoạt từ Năm hợp đồng thứ 4, tùy thuộc vào nhu cầu tích lũy và bảo vệ của mình. Việc giảm/tạm ngưng đóng phí trong thời gian dài có thể dẫn đến hợp đồng mất hiệu lực do Giá trị tài khoản không đủ khấu trừ Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng hàng tháng (đặc biệt khi Bên mua bảo hiểm tham gia nhiều sản phẩm bổ sung hoặc Người được bảo hiểm có mức Phí bảo hiểm rủi ro cao ở các độ tuổi lớn; hoặc Bên mua bảo hiểm thực hiện rút tiền từ Giá trị tài khoản).

Sản phẩm bảo hiểm	Sự kiện bảo hiểm	Giá trị chi trả (đồng)	Ghi chú
Người được bảo hiểm: Anh A			
SUN - Sống Mới - Chương trình Đặc biệt		Quyền lợi tử vong/ TTTBVV: Giá trị tài khoản gia tăng, cộng giá trị lớn hơn giữa 1.000.000.000 đồng và Giá trị tài khoản cơ bản.	Quyền lợi TTTBVV chỉ áp dụng nếu NĐBH bị TTTBVV trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và trước ngày sinh nhật lần thứ 75.
	Tử vong/ TTTBVV	Quyền lợi dành cho Người phụ thuộc: lên đến 250.000.000 đồng.	Chi trả 50.000.000 đồng tính trên mỗi Người phụ thuộc của NĐBH, tối đa 5 Người phụ thuộc cho mỗi Hợp đồng bảo hiểm. Người phụ thuộc là con ruột, con nuôi hợp pháp từ 18 tuổi trở xuống và cha/mẹ ruột, cha/mẹ nuôi hợp pháp từ 65 tuổi trở lên của NĐBH.
	Bệnh hiểm nghèo	250.000.000 đồng.	Nếu NĐBH bị chẩn đoán mắc 1 trong 3 Bệnh hiểm nghèo sau đây trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm có hiệu lực và trước ngày sinh nhật lần thứ 75: - Ung thư đe dọa tính mạng; - Suy thận giai đoạn cuối; - Chấn thương sọ não nghiêm trọng.

Sản phẩm bảo hiểm	Sự kiện bảo hiểm	Giá trị chi trả (đồng)	Ghi chú
Người được bảo hiểm: Anh A			
BH Bỏ Sung - Bệnh Hiểm Nghèo Toàn Diện	Bị chẩn đoán mắc Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu (***)	125.000.000	Tổng QL bảo hiểm chi trả cho Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu của tất cả các hợp đồng bảo hiểm tại Công ty cho một NDBH không vượt quá 500 triệu đồng.
	Bị chẩn đoán mắc Bệnh hiểm nghèo (***)	500.000.000	
	Bị chẩn đoán mắc Biến chứng tiểu đường (***)	125.000.000	Tổng QL bảo hiểm chi trả cho Biến chứng tiểu đường của tất cả các hợp đồng bảo hiểm tại Công ty cho một NDBH không vượt quá 250 triệu đồng.
BH Bỏ Sung - Sóng An (**)	Chấn thương và Thương tật bộ phận vĩnh viễn do Tai nạn	Lên đến 500.000.000 /Năm hợp đồng	Chi trả % STBH tương ứng với các chấn thương được quy định tại Quy tắc và Điều khoản SPBS này. Quyền lợi Chấn thương do Tai nạn (bao gồm Gãy xương, Chấn thương các cơ quan nội tạng, đứt Mô liên kết, Bỏng độ 2 từ 10% bề mặt cơ thể & Bỏng độ 3 từ 10% đến dưới 20% bề mặt cơ thể) chấm dứt khi tổng quyền lợi chi trả cho Chấn thương do Tai nạn đạt 200% STBH.
	Chấn thương nghiêm trọng và Thương tật toàn bộ vĩnh viễn do Tai nạn	500.000.000	Chấn thương nghiêm trọng bao gồm Bỏng độ 3 từ 20% bề mặt cơ thể; Hôn mê; Chấn thương sọ não nghiêm trọng
	Tử vong do Tai nạn trong các trường hợp đặc biệt	Lên đến 1.500.000.000	Chi trả theo % STBH tương ứng với các sự kiện sau: hành khách trên chuyến bay thương mại hoặc Phương tiện giao thông công cộng, trong các ngày nghỉ Lễ/ Tết của Việt Nam, hỏa hoạn/sự cố thang máy trong các Tòa nhà công cộng, khi đang làm việc hoặc vợ/chồng cùng tử vong trong một tai nạn.
	Do các Tai nạn khác	500.000.000	

Ghi chú:

(**) Các quyền lợi đã chi trả (nếu có) trong cùng 1 Tai nạn hoặc trong cùng Năm hợp đồng sẽ bị khấu trừ khi chi trả quyền lợi tử vong, Thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Chấn thương nghiêm trọng do Tai nạn. Trong cùng 1 Tai nạn, nếu NĐBH thỏa nhiều sự kiện bảo hiểm dẫn đến chấm dứt hiệu lực của sản phẩm bảo hiểm này (bao gồm Chấn thương nghiêm trọng do Tai nạn, Thương tật toàn bộ vĩnh viễn do Tai nạn, Tử vong do Tai nạn), Công ty sẽ chỉ chi trả cho một sự kiện bảo hiểm có tỷ lệ phần trăm cao nhất.

(***) Quyền lợi được chi trả với điều kiện: Người được bảo hiểm còn sống ít nhất 14 ngày kể từ ngày bệnh được chẩn đoán; và bệnh được chẩn đoán xác định sau 90 ngày kể từ ngày SPBS này có hiệu lực hoặc Ngày khôi phục Hợp đồng bảo hiểm gần nhất (nếu có); và không thuộc các trường hợp loại trừ được quy định tại Quy tắc và Điều khoản SPBS này.

DANH SÁCH BỆNH ĐƯỢC BẢO HIỂM CỦA BHBS - BỆNH HIỂM NGHÈO TOÀN DIỆN

Danh sách Bệnh hiểm nghèo giai đoạn đầu		
I. Áp dụng khi NĐBH có Tuổi hiện tại từ 30 ngày - 17		
1. Sốt thấp khớp có biến chứng van tim 2. Hội chứng thận hư tái phát thể nặng 3. Động kinh nặng		
II. Áp dụng khi NĐBH có Tuổi hiện tại từ 18 - 75		
1. Ung thư giai đoạn đầu/Ung thư biểu mô tại chỗ 2. Tạo hình mạch máu và các phương pháp điều trị xâm lấn khác đối với bệnh động mạch vành 3. Đặt lưới lọc tĩnh mạch chủ 4. Cấy máy tạo nhịp tim/Cấy máy khử rung tim	5. Phẫu thuật cắt bỏ một bên thận/Suy thận cấp 6. Đặt lưu dẫn não thất 7. Phẫu thuật Phình mạch máu não/ Dị dạng mạch máu não (AVM) 8. Phẫu thuật cắt u tuyến yên 9. Xơ gan 10. Ghép ruột non	11. Phẫu thuật gan 12. Ghép giác mạc 13. Phẫu thuật điều trị Viêm màng ngoài tim có thất 14. Phẫu thuật cắt một bên phổi 15. Phẫu thuật động mạch chủ xâm lấn tối thiểu 16. Phẫu thuật huyết khối xoang hang 17. U tủy thượng thận
III. Áp dụng cho NĐBH có Tuổi hiện tại từ 65 - 75		
1. Gãy cột sống do Tai nạn 2. Đột quỵ có chỉ định phẫu thuật cắt bỏ nội mạc động mạch cảnh 3. Phẫu thuật cắt bỏ khối u màng não tủy		
Danh sách Biến chứng tiểu đường		
1. Cắt cụt chi thứ phát do tiểu đường 2. Phẫu thuật Laser quang đông điều trị bệnh võng mạc do tiểu đường 3. Bệnh thận do tiểu đường		

DANH SÁCH BỆNH ĐƯỢC BẢO HIỂM CỦA BHBS - BỆNH HIỂM NGHÈO TOÀN DIỆN

Danh sách Bệnh hiểm nghèo		
I. Áp dụng khi NDBH có Tuổi hiện tại từ 30 ngày - 75		
1. Bệnh Alzheimer 2. Phẫu thuật động mạch chủ 3. Bệnh thiếu máu bất sản 4. Viêm màng não do vi khuẩn 5. U não lành tính 6. Mất thị lực 7. Cấy ghép tủy xương 8. Phẫu thuật sọ não 9. Bệnh cơ tim 10. Hôn mê 11. Phẫu thuật bắc cầu động mạch vành 12. Mất thính lực 13. Viêm não 14. Bệnh suy gan giai đoạn cuối 15. Bệnh phổi giai đoạn cuối 16. Viêm gan siêu vi tối cấp 17. Bệnh nhồi máu cơ tim 18. Phẫu thuật thay thế van tim	19. Suy thận giai đoạn cuối 20. Mất các chi 21. Mất khả năng phát âm 22. Bỏng nặng 23. Ung thư đe dọa tính mạng 24. Chấn thương sọ não nghiêm trọng 25. Ghép nội tạng chính 26. Bệnh nang tủy thận 27. Bệnh tế bào thần kinh vận động 28. Bệnh đa xơ cứng 29. Bệnh teo cơ 30. Liệt 31. Bệnh Parkinson 32. Bệnh bại liệt 33. Tăng áp lực động mạch phổi nguyên phát 34. Viêm đa khớp dạng thấp nặng 35. Đột quy	36. Bệnh Lupus đỏ hệ thống có biến chứng viêm thận do Lupus 37. Bệnh nặng giai đoạn cuối 38. Bệnh Creutzfeldt-Jacob (bệnh bò điên) 39. Viêm tụy mạn tính tái phát 40. Nhiễm HIV do truyền máu 41. Nhiễm HIV do nghề nghiệp 42. Tổn thương đám rối thần kinh cánh tay 43. Bệnh phù chân voi 44. Hội chứng Apallic / Trạng thái thực vật 45. Sốt xuất huyết Ebola 46. Suy tuyến thượng thận mạn tính / Bệnh Addison 47. Bệnh Crohn có đường rò 48. Viêm cân mạc hoại tử 49. Xơ cứng bì tiến triển 50. Liệt trên nhân tiến triển 51. Bệnh nhược cơ (Myasthenia Gravis)
II. Áp dụng khi NDBH có Tuổi hiện tại từ 30 ngày - 17		
1. Phẫu thuật tim 2. Bệnh tiểu đường tuýp 1	3. Bệnh Kawasaki với biến chứng tim mạch 4. Bệnh Still (bao gồm Viêm khớp dạng thấp ở trẻ vị thành niên)	5. Phẫu thuật Vẹo cột sống tự phát 6. Suy giảm trí tuệ nghiêm trọng do bệnh tật hoặc tai nạn

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng phí bảo hiểm đã đóng ⁽¹⁾	Phí bảo hiểm cơ bản hàng năm	Phí bảo hiểm đóng thêm	Phí bảo hiểm sản phẩm bổ sung hàng năm	Giá trị minh họa tại mức lãi suất 6%/năm ⁽⁷⁾							
					Các khoản thưởng ⁽²⁾	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản gia tăng	Giá trị tài khoản ⁽³⁾	Giá trị hoàn lại ⁽⁴⁾	Quyền lợi Tử vong /TTTBVV	Tổng quyền lợi bảo vệ tối đa ⁽⁵⁾	Rút tiền ⁽⁶⁾
1/30	24.105	20.000	-	4.105	-	3.843	-	3.843	-	1.000.000	1.500.000	-
2/31	48.210	20.000	-	4.105	-	9.879	-	9.879	-	1.000.000	1.500.000	-
3/32	72.315	20.000	-	4.105	-	20.436	-	20.436	2.436	1.000.000	1.500.000	-
4/33	96.420	20.000	-	4.105	-	39.988	-	39.988	22.988	1.000.000	1.500.000	-
5/34	120.525	20.000	-	4.105	820	61.426	-	61.426	45.426	1.000.000	1.500.000	-
6/35	144.630	20.000	-	4.105	-	83.165	-	83.165	69.165	1.000.000	1.500.000	-
7/36	168.735	20.000	-	4.105	-	105.983	-	105.983	93.983	1.000.000	1.500.000	-
8/37	192.840	20.000	-	4.105	-	130.003	-	130.003	122.003	1.000.000	1.500.000	-
9/38	216.945	20.000	-	4.105	-	155.234	-	155.234	151.234	1.000.000	1.500.000	-
10/39	241.050	20.000	-	4.105	42.505	224.311	-	224.311	224.311	1.000.000	1.500.000	-
11/40	265.155	20.000	-	4.105	-	254.925	-	254.925	254.925	1.000.000	1.500.000	-
12/41	289.260	20.000	-	4.105	-	287.163	-	287.163	287.163	1.000.000	1.500.000	-
13/42	313.365	20.000	-	4.105	-	321.171	-	321.171	321.171	1.000.000	1.500.000	-
14/43	337.470	20.000	-	4.105	-	357.012	-	357.012	357.012	1.000.000	1.500.000	-
15/44	361.575	20.000	-	4.105	38.599	433.591	-	433.591	433.591	1.000.000	1.500.000	-
16/45	385.680	20.000	-	4.105	-	476.233	-	476.233	476.233	1.000.000	1.500.000	-
17/46	409.785	20.000	-	4.105	-	521.387	-	521.387	521.387	1.000.000	1.500.000	-
18/47	433.890	20.000	-	4.105	-	569.202	-	569.202	569.202	1.000.000	1.500.000	-
19/48	457.995	20.000	-	4.105	-	619.863	-	619.863	619.863	1.000.000	1.500.000	-
20/49	482.100	20.000	-	4.105	25.038	698.941	-	698.941	698.941	1.000.000	1.500.000	-
21/50	503.550	20.000	-	1.450	-	758.008	-	758.008	758.008	1.000.000	1.500.000	-
26/55	610.800	20.000	-	1.450	-	1.116.763	-	1.116.763	1.116.763	1.116.763	1.616.763	-
31/60	718.050	20.000	-	1.450	-	1.600.006	-	1.600.006	1.600.006	1.600.006	2.100.006	-
36/65	825.300	20.000	-	1.450	-	2.244.455	-	2.244.455	2.244.455	2.244.455	2.744.455	-
41/70	931.100	20.000	-	-	-	3.104.387	-	3.104.387	3.104.387	3.104.387	3.604.387	-
46/75	1.031.100	20.000	-	-	-	4.254.767	-	4.254.767	4.254.767	4.254.767	4.754.767	-
51/80	1.131.100	20.000	-	-	-	5.809.065	-	5.809.065	5.809.065	5.809.065	6.309.065	-
56/85	1.231.100	20.000	-	-	-	7.889.156	-	7.889.156	7.889.156	7.889.156	8.389.156	-
61/90	1.331.100	20.000	-	-	-	10.672.788	-	10.672.788	10.672.788	10.672.788	11.172.788	-
66/95	1.431.100	20.000	-	-	-	14.397.914	-	14.397.914	14.397.914	14.397.914	14.897.914	-

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng phí bảo hiểm đã đóng ⁽¹⁾	Phí bảo hiểm cơ bản hàng năm	Phí bảo hiểm đóng thêm	Phí bảo hiểm sản phẩm bổ sung hàng năm	Giá trị minh họa tại mức lãi suất 6%/năm ⁽⁷⁾							
					Các khoản thưởng ⁽²⁾	Giá trị tài khoản cơ bản	Giá trị tài khoản gia tăng	Giá trị tài khoản ⁽³⁾	Giá trị hoàn lại ⁽⁴⁾	Quyền lợi Tử vong /TTTBVV	Tổng quyền lợi bảo vệ tối đa ⁽⁵⁾	Rút tiền ⁽⁶⁾
70/99	1.511.100	20.000	-	-	-	18.266.526	-	18.266.526	18.266.526	18.266.526	18.766.526	-

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng phí bảo hiểm đã đóng ⁽¹⁾	Giá trị minh họa tại mức lãi suất 5%/năm ⁽⁷⁾					Giá trị minh họa tại mức lãi suất đảm bảo ⁽⁸⁾				
		Các khoản thưởng ⁽²⁾	Giá trị tài khoản ⁽³⁾	Giá trị hoàn lại ⁽⁴⁾	Tổng quyền lợi bảo vệ tối đa ⁽⁵⁾	Rút tiền ⁽⁶⁾	Các khoản thưởng ⁽²⁾	Giá trị tài khoản ⁽³⁾	Giá trị hoàn lại ⁽⁴⁾	Tổng quyền lợi bảo vệ tối đa ⁽⁵⁾	Rút tiền ⁽⁶⁾
1/30	24.105	-	3.796	-	1.500.000	-	-	3.714	-	1.500.000	-
2/31	48.210	-	9.725	-	1.500.000	-	-	9.432	-	1.500.000	-
3/32	72.315	-	20.069	2.069	1.500.000	-	-	19.260	1.260	1.500.000	-
4/33	96.420	-	39.212	22.212	1.500.000	-	-	37.227	20.227	1.500.000	-
5/34	120.525	808	60.013	44.013	1.500.000	-	778	56.223	40.223	1.500.000	-
6/35	144.630	-	80.879	66.879	1.500.000	-	-	74.464	60.464	1.500.000	-
7/36	168.735	-	102.562	90.562	1.500.000	-	-	92.795	80.795	1.500.000	-
8/37	192.840	-	125.158	117.158	1.500.000	-	-	111.268	103.268	1.500.000	-
9/38	216.945	-	148.652	144.652	1.500.000	-	-	129.821	125.821	1.500.000	-
10/39	241.050	42.353	215.492	215.492	1.500.000	-	41.917	190.419	190.419	1.500.000	-
11/40	265.155	-	243.210	243.210	1.500.000	-	-	208.458	208.458	1.500.000	-
12/41	289.260	-	272.088	272.088	1.500.000	-	-	226.414	226.414	1.500.000	-
13/42	313.365	-	302.230	302.230	1.500.000	-	-	244.318	244.318	1.500.000	-
14/43	337.470	-	333.650	333.650	1.500.000	-	-	262.108	262.108	1.500.000	-
15/44	361.575	37.905	404.506	404.506	1.500.000	-	35.800	315.753	315.753	1.500.000	-
16/45	385.680	-	441.027	441.027	1.500.000	-	-	332.375	332.375	1.500.000	-
17/46	409.785	-	479.281	479.281	1.500.000	-	-	348.844	348.844	1.500.000	-
18/47	433.890	-	519.342	519.342	1.500.000	-	-	365.118	365.118	1.500.000	-
19/48	457.995	-	561.313	561.313	1.500.000	-	-	381.172	381.172	1.500.000	-
20/49	482.100	22.945	628.577	628.577	1.500.000	-	16.493	413.786	413.786	1.500.000	-
21/50	503.550	-	676.416	676.416	1.500.000	-	-	429.865	429.865	1.500.000	-
26/55	610.800	-	957.603	957.603	1.500.000	-	-	506.806	506.806	1.500.000	-
31/60	718.050	-	1.324.467	1.324.467	1.824.467	-	-	576.731	576.731	1.500.000	-
36/65	825.300	-	1.790.602	1.790.602	2.290.602	-	-	635.748	635.748	1.500.000	-
41/70	931.100	-	2.383.098	2.383.098	2.883.098	-	-	678.741	678.741	1.500.000	-
46/75	1.031.100	-	3.138.965	3.138.965	3.638.965	-	-	696.505	696.505	1.500.000	-
51/80	1.131.100	-	4.118.070	4.118.070	4.618.070	-	-	680.319	680.319	1.500.000	-
56/85	1.231.100	-	5.367.769	5.367.769	5.867.769	-	-	549.027	549.027	1.500.000	-
60/89	1.311.100	-	6.611.883	6.611.883	7.111.883	-	-	173.321	173.321	1.500.000	-
61/90	1.331.100	-	6.962.738	6.962.738	7.462.738	-	-	(*)	-	-	-

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi	Tổng phí bảo hiểm đã đóng ⁽¹⁾	Giá trị minh họa tại mức lãi suất 5%/năm ⁽⁷⁾					Giá trị minh họa tại mức lãi suất đảm bảo ⁽⁸⁾				
		Các khoản thưởng ⁽²⁾	Giá trị tài khoản ⁽³⁾	Giá trị hoàn lại ⁽⁴⁾	Tổng quyền lợi bảo vệ tối đa ⁽⁵⁾	Rút tiền ⁽⁶⁾	Các khoản thưởng ⁽²⁾	Giá trị tài khoản ⁽³⁾	Giá trị hoàn lại ⁽⁴⁾	Tổng quyền lợi bảo vệ tối đa ⁽⁵⁾	Rút tiền ⁽⁶⁾
66/95	1.431.100	-	8.998.367	8.998.367	9.498.367	-	-	-	-	-	-
70/99	1.511.100	-	11.024.897	11.024.897	11.524.897	-	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- (1) Bao gồm Phí bảo hiểm cơ bản, Phí bảo hiểm đóng thêm (nếu có) và Phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ sung (nếu có).
- (2) Bao gồm Thuởng duy trì hợp đồng và Thuởng đặc biệt:

Thuởng duy trì hợp đồng là khoản thuởng được tích lũy vào Giá trị tài khoản tại Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 5, 10, 15 và 20, cụ thể như sau:

Ngày kỷ niệm năm hợp đồng	Thuởng duy trì hợp đồng	
	% Giá trị tài khoản cơ bản trung bình trong 60 tháng liền trước được tích lũy vào Giá trị tài khoản cơ bản	% Giá trị tài khoản gia tăng trung bình trong 60 tháng liền trước được tích lũy vào Giá trị tài khoản gia tăng
Lần thứ 5	3%	3%
Lần thứ 10	3,5%	3,5%
Lần thứ 15	4%	4%
Lần thứ 20	4,5%	4,5%

Điều kiện nhận thuởng: tại các Ngày kỷ niệm năm hợp đồng được quy định trong bảng trên, Hợp đồng có hiệu lực; và tổng các khoản phí đóng (không bao gồm phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ sung) trong 60 tháng liền trước trừ tổng các khoản rút từ Giá trị tài khoản cơ bản trong 60 tháng liền trước phải bằng ít nhất 5 lần Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm.

Thuởng đặc biệt là khoản thuởng được tích lũy vào Giá trị tài khoản cơ bản tại Ngày kỷ niệm năm hợp đồng thứ 10 và 15 và được tính như sau:

Số tiền bảo hiểm tại Ngày hiệu lực hợp đồng	Tại Ngày kỷ niệm năm hợp đồng lần thứ 10 (% Phí bảo hiểm cơ bản trung bình theo định kỳ năm trong 10 Năm hợp đồng đầu tiên)	Tại Ngày kỷ niệm năm hợp đồng lần thứ 15 (% Phí bảo hiểm cơ bản trung bình theo định kỳ năm từ Năm hợp đồng thứ 11 tới Năm hợp đồng thứ 15)
Dưới 500 triệu đồng	30%	30%
Từ 500 triệu đồng đến dưới 1 tỷ đồng	140%	80%
Từ 1 tỷ đồng	190%	130%

Điều kiện nhận thuởng:

- Hợp đồng có hiệu lực tại Ngày kỷ niệm hợp đồng được quy định trong bảng trên; và
- Đối với Quyền lợi Thuởng đặc biệt tại Ngày kỷ niệm năm hợp đồng lần thứ 10: trong 10 Năm hợp đồng đầu tiên, Phí bảo hiểm cơ bản phải được đóng đầy đủ hàng năm và không có giao dịch rút từ Giá trị tài khoản cơ bản; hoặc
- Đối với Quyền lợi Thuởng đặc biệt tại Ngày kỷ niệm năm hợp đồng lần thứ 15: từ Năm hợp đồng thứ 11 đến Năm hợp đồng thứ 15, Phí bảo hiểm cơ bản phải được đóng đầy đủ hàng năm và không có giao dịch rút từ Giá trị tài khoản cơ bản.

- (3) Giá trị tài khoản là tổng của Giá trị tài khoản cơ bản và Giá trị tài khoản gia tăng, sau khi đã khấu trừ Phí bảo hiểm rủi ro và Phí quản lý hợp đồng hàng tháng, phí bảo hiểm theo định kỳ tháng của (các) sản phẩm bổ sung (nếu Bên mua bảo hiểm không đóng phí), các khoản rút tiền và phí rút tiền (nếu có).
- (4) Giá trị hoàn lại được xác định tại cuối mỗi Năm hợp đồng và là số tiền mà Bên mua bảo hiểm nhận được nếu hủy hợp đồng trước hạn sau Thời gian cân nhắc hoặc tại Ngày đáo hạn hợp đồng.
- (5) Tổng quyền lợi bảo vệ tối đa bao gồm Quyền lợi tử vong/ Thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Quyền lợi Bệnh hiểm nghèo và Quyền lợi dành cho Người phụ thuộc, với giả định có 5 Người phụ thuộc tại thời điểm Người được bảo hiểm tử vong hoặc bị TTTBVV.
- (6) Việc rút tiền sẽ được thực hiện theo thứ tự từ Giá trị tài khoản gia tăng trước, sau đó đến Giá trị tài khoản cơ bản.
- (7) Lãi suất minh họa không vượt quá trung bình các mức tỷ suất đầu tư thực tế trong 5 năm tài chính gần nhất. Lãi suất công bố thực tế có thể cao hơn hoặc thấp hơn mức minh họa, nhưng đảm bảo không thấp hơn lãi suất đảm bảo được quy định dưới đây.
Vui lòng tham khảo lãi suất công bố thực tế tại www.sunlife.com.vn. Lưu ý lãi suất công bố thực tế trong quá khứ chỉ dùng để tham khảo và không phải là cơ sở để đảm bảo về lãi suất công bố trong tương lai.

- (8) Lãi suất đảm bảo được quy định trong bảng sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4 - 5	6 - 10	11 - 15	16+
Lãi suất đảm bảo hàng năm	3,25%	3%	2,50%	2%	1,75%	1%	0,5%

- (*) Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực do Giá trị tài khoản không đủ khấu trừ Phí bảo hiểm rủi ro, Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm của (các) sản phẩm bổ sung (nếu có) hàng tháng. Quyền lợi bảo hiểm không được chi trả trong thời gian Hợp đồng bảo hiểm mất hiệu lực. Quý khách có thể yêu cầu khôi phục hiệu lực hợp đồng trong vòng 24 tháng kể từ ngày mất hiệu lực.

1. Phí ban đầu:

Khoản phí được khấu trừ từ Phí bảo hiểm cơ bản và Phí bảo hiểm đóng thêm thu được tại mỗi lần đóng phí trước khi được phân bổ vào Giá trị tài khoản. Phí ban đầu được khấu trừ theo tỷ lệ sau:

Năm hợp đồng	1	2	3	4+
Phí bảo hiểm cơ bản	70%	60%	40%	0%
Phí bảo hiểm đóng thêm	2%	2%	2%	0%

2. Phí bảo hiểm rủi ro

Khoản phí được khấu trừ hàng tháng để đảm bảo chi trả các quyền lợi bảo vệ của Hợp đồng bảo hiểm. Tỷ lệ Phí bảo hiểm rủi ro được xác định theo Số tiền bảo hiểm rủi ro, tuổi và giới tính của Người được bảo hiểm và sẽ tăng theo tuổi của Người được bảo hiểm tại mỗi Ngày kỷ niệm năm hợp đồng.

3. Phí quản lý hợp đồng

Khoản phí được khấu trừ hàng tháng để chi trả cho việc quản lý, duy trì Hợp đồng bảo hiểm và cung cấp các thông tin liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm. Phí quản lý hợp đồng bằng 38.000 đồng/tháng trong năm 2022 và tự động tăng 2.000 đồng mỗi năm dương lịch sau đó. Trong mọi trường hợp, Phí quản lý hợp đồng không vượt quá 60.000 đồng/tháng.

4. Phí quản lý quỹ

Phí quản lý quỹ được dùng để chi trả cho các hoạt động đầu tư và quản lý Quỹ Liên kết chung. Phí quản lý quỹ được tính trên Giá trị tài khoản, không vượt quá 2%/năm, và được khấu trừ trước khi Công ty công bố lãi suất tích lũy.

5. Phí hủy hợp đồng

Khoản phí mà Bên mua bảo hiểm phải chịu khi hủy hợp đồng sau Thời gian cân nhắc. Phí hủy hợp đồng được tính bằng tỷ lệ phần trăm của Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm tại Ngày hiệu lực hợp đồng và theo tỷ lệ như sau:

Năm hợp đồng	1 - 3	4	5	6	7	8	9	10 +
% Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm tại Ngày hiệu lực hợp đồng	90%	85%	80%	70%	60%	40%	20%	0%

6. Phí rút tiền

Khoản phí mà Bên mua bảo hiểm phải chịu khi thực hiện rút từ Giá trị tài khoản cơ bản và được tính bằng Phí hủy hợp đồng nhân tỷ lệ rút tiền. Tỷ lệ rút tiền là hệ số giữa số tiền rút và Giá trị tài khoản cơ bản tại thời điểm rút tiền.

Lưu ý: Các khoản phí nêu trên không được bảo đảm và có thể thay đổi theo phê duyệt của Bộ Tài chính. Mọi thay đổi đối với các khoản phí nói trên sau khi được Bộ Tài chính chấp thuận sẽ được thông báo với Bên mua bảo hiểm ít nhất 3 tháng trước thời điểm áp dụng.

CHI TIẾT CÁC LOẠI PHÍ

Đơn vị tính: nghìn đồng

Năm hợp đồng/ Tuổi	Phí bảo hiểm cơ bản theo định kỳ năm	Phí bảo hiểm đóng thêm	Phí ban đầu	Phí quản lý hợp đồng	Phí bảo hiểm rủi ro (*)
1/30	20.000	-	14.000	458	6.086
2/31	20.000	-	12.000	482	6.214
3/32	20.000	-	8.000	506	6.270
4/33	20.000	-	-	530	6.364
5/34	20.000	-	-	554	6.446
6/35	20.000	-	-	578	6.591
7/36	20.000	-	-	602	6.794
8/37	20.000	-	-	626	6.947
9/38	20.000	-	-	650	7.164
10/39	20.000	-	-	674	7.335
11/40	20.000	-	-	698	7.450
12/41	20.000	-	-	720	7.690
13/42	20.000	-	-	720	7.921
14/43	20.000	-	-	720	8.212
15/44	20.000	-	-	720	8.334
16/45	20.000	-	-	720	8.429
17/46	20.000	-	-	720	8.663
18/47	20.000	-	-	720	8.940
19/48	20.000	-	-	720	9.241
20/49	20.000	-	-	720	9.253
21/50	20.000	-	-	720	6.804
26/55	20.000	-	-	720	8.442
31/60	20.000	-	-	720	10.431
36/65	20.000	-	-	720	13.369
41/70	20.000	-	-	720	15.834
46/75	20.000	-	-	720	19.849
51/80	20.000	-	-	720	31.296
56/85	20.000	-	-	720	66.066
60/89	20.000	-	-	720	157.852

(*) Tại mức lãi suất đảm bảo

Tôi, **Bên mua bảo hiểm**, ký tên vào Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này, cam kết rằng đã đọc, hiểu rõ và đồng ý với những nội dung đề cập sau đây:

1. Tôi đã được Tư vấn Tài chính của Sun Life Việt Nam giải thích rõ về Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này, các quyền lợi bảo hiểm, các điều kiện, điều khoản bảo hiểm của sản phẩm SUN - Sống Mới và các sản phẩm bổ sung (nếu có).
2. Tôi hiểu rằng tham gia Hợp đồng bảo hiểm là một cam kết dài hạn. Tôi không nên duy trì Hợp đồng bảo hiểm chỉ trong thời gian ngắn hạn vì các khoản phí có thể rất cao trong thời gian đầu của hợp đồng.
3. Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này được tính toán dựa trên điều kiện Người được bảo hiểm được thẩm định ở mức chuẩn và Phí bảo hiểm được đóng theo định kỳ năm. Bên mua bảo hiểm có thể yêu cầu Tư vấn Tài chính cung cấp Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm theo định kỳ đóng phí thực tế lựa chọn.
4. Giá trị tài khoản thực tế của Hợp đồng bảo hiểm tùy thuộc vào mức lãi suất thực tế, phí bảo hiểm thực đóng, định kỳ đóng phí thực tế, số tiền rút thực tế, Phí bảo hiểm rủi ro thực tế, phí bảo hiểm thực tế của (các) sản phẩm bổ sung (nếu có) và có thể cao hơn hoặc thấp hơn Giá trị tài khoản được thể hiện trong Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này.
5. Hợp đồng bảo hiểm này sẽ mất hiệu lực khi Phí bảo hiểm cơ bản không được đóng đầy đủ và đúng hạn trong 3 Năm hợp đồng đầu tiên hoặc khi Giá trị tài khoản nhỏ hơn Phí bảo hiểm rủi ro, Phí quản lý hợp đồng và phí bảo hiểm thực tế của (các) sản phẩm bổ sung (nếu có) hàng tháng kể từ Năm hợp đồng thứ 4 trở đi.
6. Lạm phát có thể dẫn đến việc trượt giá đối với các số liệu được thể hiện trong Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm.
7. Trong trường hợp được sự chấp thuận của Bộ Tài chính, Sun Life Việt Nam có thể thay đổi mức phí của (các) sản phẩm bảo hiểm bổ sung, mức phí mới chỉ được áp dụng vào Ngày kỷ niệm năm hợp đồng kế tiếp và Sun Life Việt Nam sẽ thông báo trước 3 tháng cho Bên mua bảo hiểm. Sản phẩm bổ sung, nếu có, sẽ chấm dứt hiệu lực hoặc mất hiệu lực khi Hợp đồng bảo hiểm chấm dứt hiệu lực hoặc mất hiệu lực.
8. Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này chỉ có giá trị sử dụng khi có đầy đủ số trang và không được xem như là Hợp đồng bảo hiểm hay đề nghị giao kết hợp đồng.

Ngày..... Tháng..... Năm.....

[Họ và tên Bên mua bảo hiểm (viết bằng chữ thường)]

Tôi, **Tư vấn tài chính**, ký tên vào Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này, cam kết rằng đã phân tích nhu cầu tài chính, tư vấn giải pháp bảo hiểm phù hợp và giải thích Bảng minh họa quyền lợi bảo hiểm này với Bên mua bảo hiểm một cách đầy đủ, rõ ràng, cụ thể và trung thực. Tôi xác nhận chữ ký trên đây được ký trước sự chứng kiến của tôi và theo sự hiểu biết của tôi đó là chữ ký của Bên mua bảo hiểm.

Ngày..... Tháng..... Năm.....

[Họ và tên Tư vấn tài chính (viết bằng chữ thường)]